

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: **0304814339**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV - NĂM 2022**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV - NĂM 2022

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>6,640,485,522,290</b>	<b>4,732,110,458,851</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>6,633,302,075,391</b>	<b>4,724,395,803,934</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	15,264,250,061	108,175,805,100
1.1. Tiền	111.1		15,264,250,061	108,175,805,100
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.a	1,797,777,817,274	1,821,154,621,941
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.b		346,050,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.c	989,753,952,462	1,826,492,808,483
7. Các khoản phải thu	117		2,623,333,461,130	3,586,027,908
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	2,599,293,181,000	365,700,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	24,040,280,130	3,220,327,908
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		24,040,280,130	3,220,327,908
8. Trả trước cho người bán	118	4c	6,518,911,631	42,128,999,749
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	1,187,541,857,612	564,495,669,304
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	13,111,825,221	12,311,871,449
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>7,183,446,899</b>	<b>7,714,654,917</b>
1. Tạm ứng	131		36,000,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	4,778,136,122	7,664,654,917
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	60,832,080	50,000,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	136	14	2,308,478,697	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>83,250,049,419</b>	<b>31,959,577,224</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,339,661,390</b>	<b>15,802,016,211</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3,114,743,982	5,065,947,167
- Nguyên giá	222		14,831,427,235	12,770,114,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,716,683,253)	(7,704,166,942)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	8,224,917,408	10,736,069,044
- Nguyên giá	228		28,306,971,564	21,000,673,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,082,054,156)	(10,264,604,545)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	9	<b>1,284,979,809</b>	<b>1,871,980,484</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>70,625,408,220</b>	<b>14,285,580,529</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	4,294,236,957	4,122,629,317
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	1,210,072,975	3,293,014,511
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	58,063,137,136	2,311,975,549
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	7,057,961,152	4,557,961,152
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6,723,735,571,709</b>	<b>4,764,070,036,075</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>4,401,794,441,286</b>	<b>2,591,992,675,682</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,401,794,441,286</b>	<b>591,992,675,682</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	60,000,000,000	346,050,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		60,000,000,000	346,050,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		201,927,955	66,119,930,930
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,264,005,770	151,596,500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	41,724,045,779	41,638,641,968
11. Phải trả người lao động	323			18,117,898,679
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	118,102,166,363	31,407,855,799
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		327,800,146,735	22,902,578,775
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	851,702,148,684	65,604,173,031
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3,000,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000,000</b>
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	3,000,000,000,000	2,000,000,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>2,321,941,130,423</b>	<b>2,172,077,360,393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,321,941,130,423</b>	<b>2,172,077,360,393</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		877,282,000	877,282,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	303,943,840,583	154,080,070,553
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		548,322,658,302	163,894,364,178
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		163,894,364,178	(45,270,770,467)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		384,428,294,124	209,165,134,645
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(244,378,817,719)	(9,814,293,625)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(9,814,293,625)	5,786,786,425
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		(234,564,524,094)	(15,601,080,050)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6,723,735,571,709</b>	<b>4,764,070,036,075</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.1	407,840,282,311	407,840,282,311
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	200,000,000	200,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	20.2	264,371,360,000	288,519,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.2a	264,371,360,000	288,404,140,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.2b	-	115,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2c		10,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.3	1,293,380,912,520	1,204,389,878,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.5	6,034,574,729,500	6,754,373,835,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,999,415,869,500	4,630,975,565,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		978,922,340,000	2,005,878,280,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		56,236,520,000	117,519,990,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.6	140,037,962,000	415,532,280,500
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.7	6,386,235,500	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		186,927,449,046	362,210,336,430
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.8	186,927,449,046	362,210,336,430
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.9	186,927,449,046	362,210,336,430
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		186,515,266,656	322,286,210,856
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		412,182,390	39,924,125,574
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21	1,453,434,659	1,453,434,659

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2023



**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập



**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng



**BÙI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
QUÝ IV - NĂM 2022

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		227,500,224,090	1,068,801,507,856	148,703,921,870	356,200,127,037
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	26,704,785,395	484,582,314,810	94,022,941,637	233,691,667,669
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	938,817,667	18,559,650,392	6,980,249,536	9,436,288,017
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22, 24	199,856,621,028	565,659,542,654	47,700,730,697	113,072,171,351
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	3,744,924,640	16,686,246,575	549,965,753	781,363,013
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	38,060,124,806	172,409,460,967	39,965,391,416	79,107,769,862
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	15,740,723,273	73,903,189,174	27,604,013,132	83,290,643,746
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.5		12,867,256,780		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	60,412,700,000	92,285,746,267	11,387,026,949	17,526,317,078
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	385,625,945,397	668,747,424,864	43,080,383,480	181,745,533,480
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	(27,034,530,877)	602,706,469,123	180,450,000,000	623,773,155,291
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	8,305,911,353	26,574,080,505	2,627,422,136	3,603,888,975
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>712,356,022,682</b>	<b>2,734,981,382,111</b>	<b>454,368,124,736</b>	<b>1,346,028,798,482</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		402,235,807,251	1,384,317,633,061	97,271,730,154	293,133,330,934
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22,29	320,059,217,214	1,075,047,467,393	88,962,246,792	271,457,841,995
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22, 29	82,159,499,128	308,875,336,073	8,141,327,495	20,996,165,763
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	22, 29	17,090,909	394,829,595	168,155,867	679,323,176
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	1,037,469,395	4,188,164,172	289,558,052	309,103,507
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	21,976,451,359	92,812,132,580	23,374,360,018	75,833,593,997
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	104,495,233,156	383,676,173,612	69,371,653,411	160,476,849,531
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	37,928,102,571	180,236,185,603	104,545,651,802	251,338,494,889
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>567,673,063,732</b>	<b>2,045,230,289,028</b>	<b>294,852,953,437</b>	<b>781,091,372,858</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	27	416,849,200	1,599,644,809	484,543,054	1,380,133,783
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>416,849,200</b>	<b>1,599,644,809</b>	<b>484,543,054</b>	<b>1,380,133,783</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	126,134,422,626	345,248,477,995	59,800,628,642	178,859,236,998
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>126,134,422,626</b>	<b>345,248,477,995</b>	<b>59,800,628,642</b>	<b>178,859,236,998</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>						
	62	30	45,213,663,370	165,168,293,548	52,068,002,085	121,848,844,780
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>						
	70		(26,248,277,846)	180,933,966,349	48,131,083,626	265,609,477,629

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2022		NĂM 2021	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	31	10,571,058,561	10,587,063,156	2,026,476,417	12,186,908,475
8.2. Chi phí khác	72	32	727,375,630	1,138,403,031	1,381,348,622	6,449,022,408
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9,843,682,931	9,448,660,125	645,127,795	5,737,886,067
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	90		(16,404,594,915)	190,382,626,474	48,776,211,421	271,347,363,696
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		64,816,086,546	480,698,312,155	49,937,289,380	282,907,241,442
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(81,220,681,461)	(290,315,685,681)	(1,161,077,959)	(11,559,877,746)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100		(3,240,605,783)	40,518,856,444	18,397,449,798	60,663,301,261
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		13,003,530,509	96,270,018,031	10,004,708,545	56,622,098,957
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(16,244,136,292)	(55,751,161,587)	8,392,741,253	4,041,202,304
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	200		(13,163,989,132)	149,863,770,030	30,378,761,623	210,684,062,435
Tổng thu nhập toàn diện	400		(13,163,989,132)	149,863,770,030	30,378,761,623	210,684,062,435
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500		(66)	749	171	1,447
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(66)	749	171	1,447
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(66)	749	171	1,447



LÊ TRANG THỦY DUNG  
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN  
Kế toán trưởng



BUI THỊ THANH TRÀ  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		190,382,626,474	271,347,363,696
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		334,942,126,953	181,451,715,969
- Khấu hao TSCĐ	03		13,733,929,088	5,728,244,379
- Chi phí lãi vay	06		345,248,477,995	178,859,236,998
- Dự thu tiền lãi	08		(24,040,280,130)	(3,220,327,908)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	84,562,500
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		308,875,336,073	20,996,165,763
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		308,875,336,073	20,996,165,763
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(18,559,650,392)	(9,436,288,017)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(18,559,650,392)	(9,436,288,017)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,612,971,224,555)	(3,687,726,865,134)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(266,938,881,014)	(1,382,223,581,037)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		346,050,000,000	(346,050,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		836,738,856,021	(1,698,675,624,983)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2,598,927,481,000)	329,300,000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3,220,327,908	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(623,046,188,308)	(501,752,836,246)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(799,953,772)	394,297,686
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,718,439,720)	(1,781,817,771)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		14,694,666,774	(9,592,328,146)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		4,969,460,331	(4,365,527,125)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(93,271,196,067)	(44,451,884,210)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(339,166,837,180)	(160,711,291,792)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		38,568,693,388	471,647,031,980
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(5,221,896,850)	24,511,339,149
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(18,117,898,679)	9,547,712,160
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,090,995,543,613	(44,551,654,799)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(797,330,785,447)</b>	<b>(3,223,367,907,723)</b>



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,626,806,426)	(17,501,528,049)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(9,626,806,426)</i>	<i>(17,501,528,049)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1,000,877,282,000
2	Tiền vay gốc	73		10,745,000,000,000	4,410,510,500,000
2.2	<i>Tiền vay khác</i>	<i>73.2</i>		<i>10,745,000,000,000</i>	<i>4,410,510,500,000</i>
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(10,031,050,000,000)	(3,064,460,500,000)
3.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	<i>74.3</i>		<i>(10,031,050,000,000)</i>	<i>(3,064,460,500,000)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>713,950,000,000</i>	<i>2,346,927,282,000</i>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>					
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>					
	- Tiền	101.1	1	108,175,805,100	1,002,117,958,872
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>					
	- Tiền	103.1	1	15,168,213,227	108,175,805,100
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		31,448,458,559,112	35,932,871,426,831
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(27,751,422,300,330)	(34,215,617,109,002)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		60,086,013,022,842	50,293,025,404,408
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(63,957,702,481,563)	(51,800,058,629,513)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(629,687,445)	(2,011,776,298)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,789,000,000,000	33,609,603,316,099
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,789,000,000,000)	(33,637,603,316,099)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(175,282,887,384)</b>	<b>180,209,316,426</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>362,210,336,430</b>	<b>182,001,020,004</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		362,210,336,430	154,001,020,004
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.7	362,210,336,430	154,001,020,004
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20.8		28,000,000,000
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>186,927,449,046</b>	<b>362,210,336,430</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		186,927,449,046	362,210,336,430
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.7	186,927,449,046	362,210,336,430
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2023



**LÊ TRANG THỦY DUNG**  
Người lập



**NGUYỄN THANH TUYỀN**  
Kế toán trưởng



**BUI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ		(Đơn vị tính : VND)	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1,000,000,000,000	2,000,877,282,000	1,000,877,282,000	-	-	-	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
1.3. Thẻ nợ vốn cổ phần		-	877,282,000	877,282,000	-	-	-	877,282,000	877,282,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	(39,483,984,042)	154,080,070,553	226,285,142,485	(32,721,087,890)	384,428,294,124	(234,564,524,094)	154,080,070,553	303,943,840,583
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(45,270,770,467)	163,894,364,178	226,285,142,485	(17,120,007,840)	384,428,294,124	-	163,894,364,178	548,322,658,302
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5,786,786,425	(9,814,293,625)	-	(15,601,080,050)	-	(234,564,524,094)	(9,814,293,625)	(244,378,817,719)
		<b>960,516,015,958</b>	<b>2,172,077,360,393</b>	<b>1,244,282,432,325</b>	<b>(32,721,087,890)</b>	<b>384,428,294,124</b>	<b>(234,564,524,094)</b>	<b>2,172,077,360,393</b>	<b>2,321,941,130,423</b>

*(Handwritten signature)*

**LÊ TRĂNG THÙY DUNG**  
Người lập

*(Handwritten signature)*

**NGUYỄN THANH TUYẾN**  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2023

**TRẦN THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B09-CTCK

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp điều chỉnh các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:*

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Ban Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 3 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019, chuẩn y việc các việc sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- ✓ Thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong”.
- ✓ Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020, chuẩn y các việc sau:
  - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND.
  - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 VND tăng lên 2.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh sang địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 10 năm 2022, chuẩn y các việc sau:
  - ✓ Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thành địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Thanh Trà, chức danh Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu ORS của Công ty hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 183/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 376/TB-SGDHN ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Vào ngày 07 tháng 10 năm 2021, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2021 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 1875/TB-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2021.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 VND

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số cổ phiếu : 200.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

#### • Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 3911 8014

Fax : (84-028) 3911 8015

Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**

#### • Chi nhánh

Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 006**

## 2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

## 3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **4. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 328 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 234 người).

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là kỳ kế toán năm thứ 16 của Công ty.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

##### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

##### **4. Tài sản tài chính**

###### **a) Phân loại tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

###### ***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phát sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### **b) Đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<b><u>Thời gian quá hạn</u></b>	<b><u>Mức trích dự phòng</u></b>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **6. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

##### *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

##### *Các hợp đồng bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

#### **8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### **9. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

#### **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

#### **12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### **13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Mức trích tối đa
Quỹ dự phòng bổ sung Vốn điều lệ	5%	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

#### **15. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **16. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

##### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### ***Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### ***Doanh thu tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

##### ***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

### **17. Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

#### ***Chi phí hoạt động tự doanh***

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

### **18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,264,250,061	108,175,805,100
	<b>15,264,250,061</b>	<b>108,175,805,100</b>

##### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK	<b>361,832,864</b>	<b>39,045,150,585,161</b>
- Cổ phiếu	347,900	20,381,880,000
- Trái phiếu	361,484,964	39,024,768,705,161
b) Của Nhà đầu tư	<b>694,382,435</b>	<b>10,920,122,792,540</b>
- Cổ phiếu	681,349,194	10,917,447,971,960
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	13,033,241	2,674,820,580
	<b>1,056,215,299</b>	<b>49,965,273,377,701</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ tiền gửi	126,503,212,520	126,503,212,520	356,961,778,000	356,961,778,000
Cổ phiếu niêm yết	667,710,738,594	368,299,023,450	382,668,807,855	385,976,507,050
Trái phiếu niêm yết	59,129,326,366	56,099,086,655	172,056,295,109	169,788,236,891
Cổ phiếu chưa niêm yết	395,900,000,000	395,900,000,000	145,900,000,000	145,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	850,976,494,649	850,976,494,649	775,694,010,151	762,528,100,000
	<b>2,100,219,772,129</b>	<b>1,797,777,817,274</b>	<b>1,833,280,891,115</b>	<b>1,821,154,621,941</b>

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	-	-	<b>346,050,000,000</b>	<b>346,050,000,000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	346,050,000,000	346,050,000,000
<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>346,050,000,000</b>	<b>346,050,000,000</b>

#### c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	935,873,977,196	935,873,977,196	1,589,434,768,857	1,589,434,768,857
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	53,879,975,266	53,879,975,266	237,058,039,626	237,058,039,626
<b>Tổng cộng</b>	<b>989,753,952,462</b>	<b>989,753,952,462</b>	<b>1,826,492,808,483</b>	<b>1,826,492,808,483</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIẾN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	31.12.2022				01.01.2022				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm
Tài sản FVTPL	2,100,219,772,129	1,797,777,817,274	1,072,389	(302,443,027,244)	1,797,777,817,274	1,833,280,891,115	7,936,823,909	(20,063,093,083)	1,821,154,621,941
Chứng chỉ tiền gửi	126,503,212,520	126,503,212,520	-	-	126,503,212,520	356,961,778,000	-	-	356,961,778,000
Cổ phiếu niêm yết	667,710,738,594	368,299,023,450	1,072,389	(299,412,787,533)	368,299,023,450	382,668,807,855	7,936,513,049	(4,628,813,854)	385,976,507,050
Trái phiếu niêm yết	59,129,326,366	56,099,086,655	-	(3,030,239,711)	56,099,086,655	172,056,295,109	-	(2,268,058,218)	169,788,236,891
Cổ phiếu chưa niêm yết	395,900,000,000	395,900,000,000	-	-	395,900,000,000	145,900,000,000	-	-	145,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	850,976,494,649	850,976,494,649	-	-	850,976,494,649	775,694,010,151	310,860	(13,166,221,011)	762,528,100,000
Tài sản HTM	-	-	-	-	-	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000
TSTC cho vay	989,753,952,462	989,753,952,462	-	-	989,753,952,462	1,826,492,808,483	-	-	1,826,492,808,483
Tổng cộng	3,089,973,724,591	3,127,718,174,581	1,072,389	(302,443,027,244)	3,127,718,174,581	4,005,823,699,598	7,936,823,909	(20,063,093,083)	3,993,697,430,424

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	2,599,293,181,000	365,700,000
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	2,599,293,181,000	365,700,000
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24,040,280,130	3,220,327,908
c) Trả trước người bán	6,518,911,631	42,128,999,749
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,187,541,857,612	564,495,669,304
Phải thu hoạt động dịch vụ	441,456,706	491,669,304
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác	1,187,100,400,906	564,004,000,000
e) Phải thu khác	13,111,825,221	12,311,871,449
Các khoản phải thu khác	13,111,825,221	12,311,871,449
	<b>3,830,506,055,594</b>	<b>622,522,568,410</b>

#### 5. Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	4,778,136,122	7,664,654,917
Chi phí thuê đường truyền dẫn	41,958,400	-
Chi phí cải tạo văn phòng	932,786,812	1,923,953,991
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	29,511,999	
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	1,250,900,658	1,008,915,753
Chi phí công cụ dụng cụ	1,165,156,921	2,442,508,647
Chi phí ngắn hạn khác	1,357,821,332	2,289,276,526
b) Dài hạn	1,210,072,975	3,293,014,511
Chi phí cải tạo văn phòng	890,609,497	2,228,429,797
Chi phí vật dụng văn phòng	188,769,273	985,425,030
Chi phí thuê đường truyền dẫn	15,552,000	16,305,142
Chi phí dài hạn khác	115,142,205	62,854,542
	<b>5,988,209,097</b>	<b>10,957,669,428</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>60,832,080</b>	<b>50,000,000</b>
Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
Ký quỹ thuê máy photo	25,000,000	25,000,000
Ký quỹ dịch vụ	30,832,080	20,000,000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,294,236,957</b>	<b>4,122,629,317</b>
Ký quỹ thuê văn phòng	4,158,236,957	4,036,629,317
Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
Ký quỹ thuê xe	128,000,000	78,000,000
	<b>4,355,069,037</b>	<b>4,172,629,317</b>

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9,024,262,600	940,454,545	2,805,396,964	12,770,114,109
- Mua trong kỳ	2,157,349,960	-	-	2,157,349,960
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(96,036,834)	(96,036,834)
Số dư cuối kỳ	<b>11,181,612,560</b>	<b>940,454,545</b>	<b>2,709,360,130</b>	<b>14,831,427,235</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3,958,315,433	940,454,545	2,805,396,964	7,704,166,942
Tăng trong kỳ	4,108,553,145	-	-	4,108,553,145
- Khấu hao trong năm	4,108,553,145	-	-	4,108,553,145
Giảm trong kỳ	-	-	(96,036,834)	(96,036,834)
Số dư cuối kỳ	<b>8,066,868,578</b>	<b>940,454,545</b>	<b>2,709,360,130</b>	<b>11,716,683,253</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5,065,947,167	-	-	5,065,947,167
Tại ngày cuối kỳ	<b>3,114,743,982</b>	-	-	<b>3,114,743,982</b>
<b>Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>				
Tại ngày đầu năm	-	940,454,545	2,805,396,964	3,745,851,509
Tại ngày cuối kỳ	<b>4,400,449,400</b>	<b>940,454,545</b>	<b>2,709,360,130</b>	<b>8,050,264,075</b>

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8,050,264,075 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,745,851,509 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	21,000,673,589	7,306,297,975	-	28,306,971,564
Hao mòn lũy kế	(10,264,604,545)	(9,817,449,611)	-	(20,082,054,156)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>10,736,069,044</b>	<b>(2,511,151,636)</b>	-	<b>8,224,917,408</b>

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10,071,819,589 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,174,617,564 VND).

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống chứng khoán InvestExp V4.0	1,284,979,809	1,871,980,484
	<b>1,284,979,809</b>	<b>1,871,980,484</b>

#### 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>61,775,067,214</b>	<b>4,199,233,152</b>
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	61,775,067,214	4,199,233,153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(1)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(3,711,930,078)</b>	<b>(1,887,257,603)</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(3,711,930,078)	(1,887,257,603)
	<b>58,063,137,136</b>	<b>2,311,975,549</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,704,231,591	4,378,022,988
Mức đóng góp theo doanh số	2,500,000,000	276,995,794
Tiền lãi phân bổ	(266,270,439)	(217,057,630)
	<b>7,057,961,152</b>	<b>4,557,961,152</b>

#### 12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	-	346,050,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60,000,000,000	-
	<b>60,000,000,000</b>	<b>346,050,000,000</b>

#### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại In Nhật Nam	533,935,770	-
Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	183,600,000	-
Công Ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính Công Nghệ DTND	1,530,000,000	-
Công Ty TNHH Rentokil Initial (Việt Nam)	16,470,000	-
Công ty Cổ Phần Nội Thất Nhà Tân Khang	-	151,596,500
	<b>2,264,005,770</b>	<b>151,596,500</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	21,183,368,814	225,907,153,888	220,348,525,211	26,741,997,491
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	9,189,509,947	36,034,903,062	43,245,895,230	1,978,517,779
3	Thuế giá trị gia tăng (*)	1,261,054,662	4,451,858,695	8,021,392,054	(2,308,478,697)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,004,708,545	96,270,018,031	93,271,196,067	13,003,530,509
5	Các loại thuế khác	-	4,087,408,803	4,087,408,803	-
		<u>41,638,641,968</u>	<u>366,751,342,479</u>	<u>368,974,417,365</u>	<u>39,415,567,082</u>

#### Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	-	2,308,478,697
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>41,638,641,968</u>	<u>41,724,045,779</u>

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí dịch vụ chuyên môn	54,734,466,812	34,012,371
Phí giao dịch, lưu ký	1,041,677,200	2,155,307,273
Chi phí lãi trái phiếu	33,830,672,306	28,078,904,110
Chi phí lãi vay	642,739,742	312,867,123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,047,682	826,764,922
Chi phí khác cho nhân viên	26,966,562,621	-
	<b>118,102,166,363</b>	<b>31,407,855,799</b>

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,453,434,659	1,453,434,659
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	527,867,000,000	3,278,041,000
Phải trả, phải nộp khác	322,362,301,525	60,853,284,872
	<b>851,702,148,684</b>	<b>65,604,173,031</b>

#### 17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
<b>Trái phiếu phát hành (i)</b>						
BOND.TPS.2020	1,000,000,000,000	9,20%	36 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	36 tháng
BOND.TPS.2021	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2022	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	-		
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000,000</b>			<b>2,000,000,000,000</b>		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành 5 đợt trái phiếu bao gồm: BOND.TPS.2020.01, BOND.TPS.2020.02, BOND.TPS.2020.03, BOND.TPS.2020.04, BOND.TPS.2020.05 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 18. Vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của các cổ đông	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	877,282,000	877,282,000
<b>Cộng</b>	<b>2,000,877,282,000</b>	<b>2,000,877,282,000</b>

#### Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

#### 19. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lỗ lũy kế đầu năm	154,080,070,553	(39,483,984,042)
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	384,428,294,124	209,165,134,645
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	(234,564,524,094)	(15,601,080,050)
	<b>303,943,840,583</b>	<b>154,080,070,553</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

##### 20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	369,800,496,864	369,800,496,864
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	<b>407,840,282,311</b>	<b>407,840,282,311</b>

##### 20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

###### a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	56,000,000,000	164,000,000,000
Sàn HOSE	207,747,030,000	121,579,810,000
Sàn Upcom	624,330,000	2,824,330,000
	<b>264,371,360,000</b>	<b>288,404,140,000</b>

###### b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HOSE	-	115,000,000
	<b>-</b>	<b>115,000,000</b>

###### c) Tài sản tài chính chờ về

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HOSE	-	10,000
	<b>-</b>	<b>10,000</b>

##### 20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	334,900,000,000	84,900,000,000
Trái phiếu	831,977,700,000	762,528,100,000
Chứng chỉ tiền gửi	126,503,212,520	356,961,778,000
	<b>1,293,380,912,520</b>	<b>1,204,389,878,000</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	500,204,865	4,999,415,869,500	463,425,757	4,630,975,565,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	97,892,234	978,922,340,000	200,587,828	2,005,878,280,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,623,740	56,236,520,000	6,514,260	117,519,990,000
	<b>603,720,839</b>	<b>6,034,574,729,500</b>	<b>670,527,845</b>	<b>6,754,373,835,000</b>

#### 20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	14,006,448	140,037,962,000	41,621,245	415,532,280,500
	<b>14,006,448</b>	<b>140,037,962,000</b>	<b>41,621,245</b>	<b>415,532,280,500</b>

#### 20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	638,624	6,386,235,500	-	-
	<b>638,624</b>	<b>6,386,235,500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
- Nhà đầu tư trong nước		186,515,266,656		322,286,210,856
- Nhà đầu tư nước ngoài		412,182,390		39,924,125,574
		<b>186,927,449,046</b>		<b>362,210,336,430</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nhà đầu tư trong nước	186,515,266,656	322,286,210,856
- Nhà đầu tư nước ngoài	412,182,390	39,924,125,574
	<b>186,927,449,046</b>	<b>362,210,336,430</b>

#### 21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,453,434,659	1,453,434,659
	<b>1,453,434,659</b>	<b>1,453,434,659</b>

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

### 22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

	QUÝ IV - NĂM 2022		QUÝ IV - NĂM 2021	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26,704,785,395	484,582,314,810	94,022,941,637	233,691,667,669
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(320,059,217,214)	(1,075,047,467,393)	(88,962,246,792)	(271,457,841,995)
	<b>(293,354,431,819)</b>	<b>(590,465,152,583)</b>	<b>5,060,694,845</b>	<b>(37,766,174,326)</b>

(\*) Chênh lệch này chưa bao gồm cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý IV.2022 là 199,856,621,028 VND (lũy kế từ đến kỳ này là: 565,659,542,654 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (*) (VND)	Lãi bán kỳ này (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi bán kỳ trước (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	47,857,620,082	17,661,017,924	96,863,409,451	96,863,409,451
2	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1,268,808,647	63,666,288	4,638,410,353	4,638,410,353
3	Trái phiếu chưa niêm yết	61,708,070	6,986,992,497,525	6,961,525,843,136	426,726,193,513	69,427,475,178	117,703,834,295	117,703,834,295
4	Chứng chỉ tiền gửi	150,820	241,274,318,100	240,036,187,094	8,729,692,568	6,867,494,576	14,475,602,611	14,475,602,611
5	Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	3,287,671	10,410,959	10,410,959
			<b>61,858,890</b>	<b>7,228,266,815,625</b>	<b>7,201,562,030,230</b>	<b>484,582,314,810</b>	<b>94,022,941,637</b>	<b>233,691,667,669</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (*) (VND)	Lỗ bán kỳ này (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lỗ bán kỳ trước (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	40,000	2,679,000,000	3,451,743,536	772,743,536	88,274,445,343	-	43,951,737,822
2	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	224,744,089	99,500,000	853,234,697
3	Trái phiếu chưa niêm yết	115,578,542	11,997,243,143,000	12,302,300,679,799	305,057,536,799	965,335,152,382	83,609,728,292	214,583,660,986
4	Chứng chỉ tiền gửi	504,144	3,312,075,353,636	3,326,304,290,515	14,228,936,879	21,213,125,579	5,253,018,500	12,069,208,490
		<b>116,122,686</b>	<b>15,311,997,496,636</b>	<b>15,632,056,713,850</b>	<b>320,059,217,214</b>	<b>1,075,047,467,393</b>	<b>88,962,246,792</b>	<b>271,457,841,995</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

### 23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kể từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	2,100,219,772,129	1,797,777,817,274	(302,441,954,855)	(12,126,269,174)	(290,315,685,681)	18,559,650,392	(308,875,336,073)
	Cổ phiếu niêm yết	667,710,738,594	368,299,023,450	(299,411,715,144)	3,307,699,195	(302,719,414,339)	3,787,460,050	(306,506,874,389)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	395,900,000,000	395,900,000,000	-	-	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	59,129,326,366	56,099,086,655	(3,030,239,711)	(2,268,058,218)	(762,181,493)	1,605,969,331	(2,368,150,824)
	Trái phiếu chưa niêm yết	850,976,494,649	850,976,494,649	-	(13,165,910,151)	13,165,910,151	13,166,221,011	(310,860)
	Chứng chỉ tiền gửi	126,503,212,520	126,503,212,520	-	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay	989,753,952,462	989,753,952,462	-	-	-	-	-
		<b>3,089,973,724,591</b>	<b>2,787,531,769,736</b>	<b>(302,441,954,855)</b>	<b>(12,126,269,174)</b>	<b>(290,315,685,681)</b>	<b>18,559,650,392</b>	<b>(308,875,336,073)</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Từ tài sản FVTPL	199,856,621,028	565,659,542,654	47,700,730,697	113,072,171,351
Từ các khoản đầu tư HTM	3,744,924,640	16,686,246,575	549,965,753	781,363,013
<b>Cộng</b>	<b>203,601,545,668</b>	<b>582,345,789,229</b>	<b>48,250,696,450</b>	<b>113,853,534,364</b>

**25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	3,403,709,059	20,157,923,164	6,107,473,768	13,430,241,170
Cho vay ký quỹ	34,656,415,747	152,251,537,803	33,857,917,648	65,677,528,692
<b>Cộng</b>	<b>38,060,124,806</b>	<b>172,409,460,967</b>	<b>39,965,391,416</b>	<b>79,107,769,862</b>

**26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	15,740,723,273	73,903,189,174	27,604,013,132	83,290,643,746
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	12,867,256,780	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	60,412,700,000	92,285,746,267	11,387,026,949	17,526,317,078
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	385,625,945,397	668,747,424,864	43,080,383,480	181,745,533,480
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	(27,034,530,877)	602,706,469,123	180,450,000,000	623,773,155,291
Doanh thu khác	8,305,911,353	26,574,080,505	2,627,422,136	3,603,888,975
	<b>443,050,749,146</b>	<b>1,477,084,166,713</b>	<b>265,148,845,697</b>	<b>909,939,538,570</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	416,849,200	1,599,644,809	484,543,054	1,380,133,783
<b>Cộng</b>	<b>416,849,200</b>	<b>1,599,644,809</b>	<b>484,543,054</b>	<b>1,380,133,783</b>

**28. Chi phí hoạt động tài chính**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lãi vay	126,134,422,626	345,248,477,995	59,800,628,642	178,859,236,998
<b>Cộng</b>	<b>126,134,422,626</b>	<b>345,248,477,995</b>	<b>59,800,628,642</b>	<b>178,859,236,998</b>

**29. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	403,273,276,646	1,388,505,797,233	97,561,288,206	293,442,434,441
- <i>Lãi bán tài sản tài chính</i>	<i>320,059,217,214</i>	<i>1,075,047,467,393</i>	<i>88,962,246,792</i>	<i>271,457,841,995</i>
- <i>Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính</i>	<i>82,159,499,128</i>	<i>308,875,336,073</i>	<i>8,141,327,495</i>	<i>20,996,165,763</i>
- <i>Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính</i>	<i>17,090,909</i>	<i>394,829,595</i>	<i>168,155,867</i>	<i>679,323,176</i>
- <i>Chi phí quản lý hoạt động tự doanh</i>	<i>1,037,469,395</i>	<i>4,188,164,172</i>	<i>289,558,052</i>	<i>309,103,507</i>
Chi phí hoạt động môi giới	21,976,451,359	92,812,132,580	23,374,360,018	75,833,593,997
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	37,928,102,571	180,236,185,603	104,545,651,802	251,338,494,889
Chi phí lưu ký chứng khoán	104,495,233,156	383,676,173,612	69,371,653,411	160,476,849,531
<b>Cộng</b>	<b>567,673,063,732</b>	<b>2,045,230,289,028</b>	<b>294,852,953,437</b>	<b>781,091,372,858</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	18,404,356,493	72,389,982,234	24,227,839,420	65,199,985,735
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,486,082,258	5,488,988,258	1,135,749,867	3,398,412,867
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	200,935,982	801,143,377	306,782,362	631,090,931
Chi phí công cụ, dụng cụ	861,889,537	4,138,633,929	1,140,071,947	2,920,007,996
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,587,720,168	6,909,399,670	1,550,839,043	3,559,600,888
Chi phí thuế, phí và lệ phí	304,215,846	444,009,350	471,264	28,590,412
Chi phí thuê văn phòng	2,052,288,006	9,012,934,921	1,295,499,197	2,618,546,050
Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	7,369,927,884	16,055,933,663	138,046,339	676,601,193
Chi phí mua ngoài khác	4,622,189,847	18,605,282,482	4,161,031,149	12,275,133,390
Chi phí khác	8,324,057,349	31,321,985,664	18,111,671,497	30,540,875,318
<b>Cộng</b>	<b>45,213,663,370</b>	<b>165,168,293,548</b>	<b>52,068,002,085</b>	<b>121,848,844,780</b>

**31. Thu nhập khác**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ	58,253,790	59,344,699	-	56,982,454
Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như	-	-	394,553,208	394,553,208
Bồi thường, phạt hợp đồng	10,512,301,370	10,525,982,055	1,631,895,434	11,735,343,984
Thu nhập khác	503,401	1,736,402	27,775	28,829
	<b>10,571,058,561</b>	<b>10,587,063,156</b>	<b>2,026,476,417</b>	<b>12,186,908,475</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****32. Chi phí khác**

	<i>QUÝ IV - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ IV - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí thanh lý CCDC	250,330,630	250,330,630	-	67,673,786
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	76,027,401	1,378,767,123	1,378,767,123
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	335,000,000	-	-
Chi phí khác	477,045,000	477,045,000	2,581,499	5,002,581,499
	<b>727,375,630</b>	<b>1,138,403,031</b>	<b>1,381,348,622</b>	<b>6,449,022,408</b>

**THÔNG TIN KHÁC**

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Ngoài thông tin trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập



**NGUYỄN THANH TUYỀN**  
Kế toán trưởng



**BÙI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Số : 33/2022/TPS-CV  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
Quý IV.2022 so với Quý IV.2021

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2022 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý IV - 2022	Quý IV - 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	<b>Doanh thu</b>	<b>723,343,930,443</b>	<b>456,879,144,207</b>	<b>266,464,786,236</b>	<b>58.32%</b>
	Doanh thu thực hiện	722,405,112,776	449,898,894,671	272,506,218,105	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	938,817,667	6,980,249,536	(6,041,431,869)	
2	<b>Chi phí</b>	<b>739,748,525,358</b>	<b>408,102,932,786</b>	<b>331,645,592,572</b>	<b>81.27%</b>
	Chi phí thực hiện	657,589,026,230	399,961,605,291	257,627,420,939	
	Chi phí đánh giá FVTPL	82,159,499,128	8,141,327,495	74,018,171,633	
3	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(16,404,594,915)</b>	<b>48,776,211,421</b>	<b>(65,180,806,336)</b>	<b>-133.63%</b>
4	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(3,240,605,783)</b>	<b>18,397,449,798</b>	<b>(21,638,055,581)</b>	
5	<b>Lợi Nhuận sau thuế</b>	<b>(13,163,989,132)</b>	<b>30,378,761,623</b>	<b>(43,542,750,755)</b>	<b>-143.33%</b>

Doanh thu Quý IV – 2022 đạt hơn 723 tỷ đồng, tăng hơn 58% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quý IV – 2022 hơn 739 tỷ đồng, tăng hơn 81% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ doanh thu và chi phí tăng chủ yếu ghi nhận từ lãi lỗ của hoạt động đầu tư tài sản tài chính và doanh thu, chi phí của nghiệp vụ lưu ký chứng khoán. Theo đó, dù doanh thu trong kỳ tăng nhưng với việc tăng cao chi phí như trên đã dẫn đến kết quả kinh doanh của Quý IV - 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tổng Giám đốc



**BUI THỊ THANH TRÀ**

